

Điền tín về giới trong sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học

Nguyễn Thị Hương*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 09 tháng 1 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 18 tháng 3 năm 2014; Chấp nhận đăng ngày 19 tháng 5 năm 2014

Tóm tắt: Dựa vào lý thuyết về điền tín của Légal và Morchal, bài viết đặt vấn đề tìm hiểu những biểu hiện của điền tín về giới trong sách giáo khoa tiếng Việt tiểu học hiện hành ở Việt Nam. Thông qua việc phân tích các biểu hiện liên quan đến vấn đề nhận diện giới và phân biệt giới qua hình thức ngôn ngữ và phi ngôn, bài viết làm rõ sự chi phối của điền tín giới từ phía người soạn sách và ảnh hưởng, tác động của điền tín giới đối với lứa tuổi tiểu học, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp và quan niệm về giáo dục giới góp phần tăng cường nhận thức và hành động về bình đẳng giới.

Từ khóa: Điền tín, điền tín về giới, giới, bình đẳng giới, sách giáo khoa tiếng Việt tiểu học.

1. Đặt vấn đề

Giới là sản phẩm của các tương tác văn hóa xã hội. Chính cấu trúc văn hóa xã hội đã sản sinh ra giới và đến lượt nó, các cá nhân lại điều chỉnh cung cách ứng xử của mình sao cho phù hợp với khuôn thước giới mà xã hội quy định. Trong số các hình thức tương tác văn hóa xã hội góp phần hình thành những niềm tin về giới, những biểu tượng về giới ở mỗi cá nhân thì giáo dục giữ một vai trò quan trọng, nếu không muốn nói là quan trọng nhất. Trong hoạt động giáo dục ở nhà trường Việt Nam, sách giáo khoa là một công cụ dạy-học quan trọng của giáo viên và học sinh.

Sách giáo khoa (SGK), như tên gọi của nó, là công cụ để giáo dục. Ngoài nội dung dạy

học, SGK còn hướng đến việc giáo dục các kỹ năng xã hội cho học sinh (HS). Có thể nói, SGK đóng một vai trò đáng kể trong việc xây dựng các chuẩn xã hội và hình thành cách nhìn về xã hội ở HS. Nội dung của SGK có thể tác động mạnh đến trí tưởng tượng và sự nhạy cảm của các em. Những hình mẫu mà SGK đưa ra có thể ảnh hưởng đến tính cách, thái độ và cách nhìn thế giới bên ngoài của các em. Có thể nói, SGK có một quyền lực nhất định đối với HSTH mà đặc trưng lứa tuổi là tính chưa ổn định về tâm lý và tư duy phân biện cũng chỉ đang trong quá trình hình thành. Các em có xu hướng cho rằng những gì thể hiện trong SGK là sự thật. Sự tin tưởng của giáo viên và phụ huynh đối với SGK càng củng cố niềm tin ấy ở các em. Chính vì vậy, bất cứ nội dung nào khi đưa vào SGK đều phải được cân nhắc thận trọng. Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy là trong SGK tiểu học

*ĐT: +84-942992609

Email: nguyenhuong9912@gmail.com

hiện hành ở Việt Nam còn tồn tại khá rõ điển tín về giới, đặc biệt là sự bất bình đẳng giữa nam và nữ. SGK cũng đưa ra một số bài học về việc chống lại sự bất bình đẳng nam nữ nhưng chính ngay trong những bài học này đã thể hiện một quan niệm về giới, một lối tư duy về vấn đề giới hãy còn đơn giản, chưa đi vào được những cung bậc tinh vi và lắt léo của nó. Điều này có thể gây những hậu quả tiêu cực đối với các em với tư cách là những công dân tương lai. Trong bài viết này, sau khi làm rõ khái niệm điển tín và điển tín về giới, chúng tôi tiến hành phân tích những biểu hiện để nhận thấy và những biểu hiện tinh vi của điển tín giới trong SGK Tiếng Việt (TV) tiểu học, đặc biệt chú trọng vào SGK *TV1* và *TV 5*, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp và quan niệm về giáo dục giới cho HSTH. Khung cơ sở lý luận của bài viết nằm trong khuôn khổ của những công trình nghiên cứu về điển tín của Légal [1] và Morchal [2].

2. Một số tiền đề lý luận

2.1. Điển tín

Từ góc độ tâm lý học xã hội và xã hội học, điển tín¹ (tiếng Anh: stereotype, tiếng Pháp: stéréotype) là những niềm tin, biểu tượng tinh thần có thể đúng hoặc sai hợp thành những hiểu

¹ Một số người dùng *định kiến*, *thiên kiến* để dịch *stereotype/stéréotype* nhưng theo chúng tôi, *định kiến*, *thiên kiến* thiên về nghĩa tiêu cực trong khi đó *stereotype/stéréotype* mang tính trung lập, có thể đúng hoặc sai, có thể tích cực hoặc tiêu cực. Có người dịch là *hình ảnh* nhưng chúng tôi thấy từ này quá chung chung, lại chưa nêu bật được tính chất cố định, bám rễ sâu trong nhận thức con người của khái niệm *stereotype/stéréotype*. Cũng có người dịch là *khuôn mẫu* nhưng chúng tôi thấy từ này dù đã chuyển đạt được tính chất cố định, cứng nhắc của *stereotype/stéréotype* nhưng chưa chuyển đạt được ý niệm tin và quan niệm – một nội dung quan trọng trong nội hàm của khái niệm xét từ góc độ tâm lý học xã hội và xã hội học.

biết của chúng ta mà chúng ta dựa vào đó để phân loại, đánh giá bản thân hoặc người khác/nhóm người khác. Đây là những niềm tin, biểu tượng mang tính tập thể, được các cá nhân trong cùng một cộng đồng người chia sẻ và có một tác dụng chi phối nhất định đối với nhận thức của chúng ta về thế giới, về cung cách ứng xử của người khác/nhóm người khác và điều hướng hành động của chúng ta theo tâm lý số đông. Ví dụ, niềm tin, quan niệm cho rằng người Nghệ Tĩnh keo kiệt, người miền Nam bộc trực, người Pháp lịch sự, người Anh lạnh lùng, phụ nữ nhạy cảm hơn nam giới, đàn ông thích những người phụ nữ đẹp hơn những người phụ nữ thông minh...là những điển tín.

2.2. Điển tín về giới

Theo Robert Stroller (bác sĩ tâm thần, nhà tâm lý học phân tích Mỹ và là cha đẻ của khái niệm *giới*) thì mỗi một con người được cấu thành cùng một lúc bởi hai thành phần: mỗi người có *một cơ thể* tạo nên bản sắc giới tính và mỗi người có *một bản ngã* tạo nên bản sắc giới (dẫn theo Chemin, [3]). Nếu như cơ thể là một thực thể sinh học, sinh lý và di truyền bị quy định bởi tự nhiên thì bản ngã lại là một thực thể sinh ra từ văn hóa. Simone de Beauvoir trong tác phẩm «Giới tính thứ hai» cũng đưa ra một định thức nổi tiếng: «Người ta không sinh ra đã sẵn là đàn bà mà người ta trở thành đàn bà» («On ne naît pas femme, on le devient», *Le Deuxième Sexe*, Galimard, 1949, tr.285). Ở đây, có sự phân biệt giữa giới tính bẩm sinh và giới trên phương diện xã hội. Người ta sinh ra đã mang sẵn một giới tính (là nam hay nữ) nhưng để trở thành đàn ông hay đàn bà lại phải do các tương tác xã hội văn hóa hay nói cách khác, giới là sản phẩm của các tương tác văn hóa xã hội.

Trong bài viết này, chúng tôi không đi sâu vào phân biệt giới và giới tính. Chúng tôi dùng giới theo nghĩa giới nam và giới nữ hay nam giới và nữ giới. Giới ở đây là giới theo nghĩa

nhóm xã hội, nói cách khác là tập hợp của các cá nhân có chung một số đặc điểm về mặt giới tính và xã hội. Quan điểm của chúng tôi là nếu như giới tính là tập hợp những đặc điểm chung phân biệt nam và nữ, thể hiện sự khác biệt về mặt sinh học của nam và nữ, là một quy định của tự nhiên và theo đó, sự khác biệt giữa nam và nữ là đương nhiên thì giới về mặt xã hội được xây dựng trước hết trên cơ sở giới tính nhưng quan trọng nhất là các căn cứ xã hội như: vai trò xã hội, hành vi ứng xử xã hội, những kì vọng liên quan đến nam và nữ (dẫn theo Nguyễn Văn Khang [4]) và theo đó giới cần phải được nhìn nhận một cách bình đẳng, không được lấy sự phân biệt giới tính để áp dụng cho giới về mặt xã hội.

Từ quan niệm về điển tín ở 2.1, chúng tôi lập thức khái niệm điển tín giới – một dạng điển tín – như sau: *điển tín giới* là những niềm tin về giới, những biểu tượng về giới tồn tại trong cộng đồng do đặc điểm xã hội, văn hóa, tư tưởng của cộng đồng quy định và đến lượt nó, điển tín giới lại có tác dụng chi phối đến nhận thức, hành động, ứng xử của mỗi cá nhân trong cộng đồng cũng như những quan niệm, đánh giá của cá nhân về người khác hoặc giới khác.

Từ đó, có thể thấy, điển tín giới đóng vai trò như một căn cứ giúp cá nhân **nhận diện** bản thân và người khác trong tư cách giới đồng thời điển tín giới cũng là căn nguyên của sự **phân biệt** giới tồn tại dai dẳng từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong bài viết này, vấn đề điển tín giới trong SGK TV tiểu học được nhìn nhận và phân tích xoay quanh hai bình diện nhận diện giới và phân biệt giới.

2.3. Giáo dục như là công cụ truyền bá điển tín

Điển tín được lan truyền, phổ biến qua các con đường sau: qua đường truyền miệng, qua các phương tiện thông tin đại chúng và một

trong những con đường truyền bá nhanh nhất và có hiệu lực nhất là giáo dục. Có thể nói, giáo dục là một trong những phương tiện chính yếu để truyền bá điển tín. Một cách logic, giáo dục cũng phải là công cụ chính yếu trong việc loại thải những điển tín xấu và phổ biến những điển tín tốt. Nhiều nghiên cứu đã chỉ rằng điển tín có thể gây một ảnh hưởng tự động và vô thức đến ứng xử và năng lực của con người. Các nghiên cứu thực nghiệm của của Bargh, Chen và Burrows (1996), Dijksterhuis & van Knippenberg (2000), Légal (2005), Nelson và Norton (2005) [1] đã chỉ ra rằng nếu kích hoạt điển tín tốt một cách vô thức ở đối tượng thì đối tượng sẽ tự động sản sinh ra những ứng xử và năng lực tích cực. Ngược lại, nếu một điển tín xấu được kích hoạt, đối tượng sẽ có những hành động, ứng xử và năng lực tiêu cực. Trong lĩnh vực tâm lý học xã hội và sư phạm, hiệu ứng này được đặt cho một cái tên là *hiệu ứng Pygmalion*². Có thể định nghĩa một cách ngắn gọn hiệu ứng này như sau: sự chờ đợi của giáo viên về khả năng (tốt hay xấu) của HS có thể khiến HS có những hành xử và năng lực tương hợp với sự chờ đợi đó.

3. Biểu hiện của điển tín giới trong SGK Tiếng Việt tiểu học

Nội dung thông tin trong một cuốn SGK thường được giới thiệu, thể hiện qua hai hình thức: qua văn bản (ngôn ngữ) và qua hình thức phi ngôn (ảnh, tranh, sơ đồ, bảng biểu) [5]. SGK tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5 ở Việt Nam cũng được cấu trúc theo mô hình truyền thống này. Dưới đây, chúng tôi sẽ phân tích các biểu hiện liên quan đến vấn đề nhận diện giới, phân biệt giới trong SGK TV tiểu học qua hai hình

² Lý thuyết về hiệu ứng Pygmalion ra đời năm 1968 và tác giả của nó là Rosenthal và Jacobson.

thức thể hiện của nội dung thông tin là hình thức ngôn ngữ và hình thức phi ngôn. Hướng trọng tâm vào những phân tích định tính, chúng tôi không đặt mục tiêu thống kê đầy đủ và triệt để những biểu hiện về giới trong tất cả các SGK TV từ lớp 1 đến lớp 5 mà chỉ dùng những số liệu thống kê định lượng chủ yếu trong *TV1* và *TV5* - hai đại diện của giai đoạn đầu tiểu học và cuối tiểu học.

3.1. Những biểu hiện liên quan đến vấn đề nhận diện giới

3.1.1. Biểu hiện của nhận diện giới qua kênh phi ngôn

Về hình thức bề ngoài thể hiện qua lối phục sức của các em nam và nữ, trong các hình minh họa ở tất cả các SGK từ lớp 1 đến lớp 5, các em nam và nữ được phục sức theo điển tín truyền thống về giới: nữ thường mặc váy, nếu mặc quần áo thì đó là những bộ quần áo hoa hoặc quần áo có các màu sắc nổi bật như cam, tím, đỏ, hồng, vàng; nam thì thường mặc quần áo có màu xanh. Về phụ kiện trang sức cho mỗi giới, hầu hết các em nữ đều có nơ cài lên đầu, màu sắc của nơ cài đầu được lựa chọn phù hợp với màu sắc của quần áo; tóc các em thường được cột vồng cao hoặc tết bím với nơ hình bướm hoặc hình bông hoa sắc sỡ còn em nam hoặc để đầu trần với mái tóc cắt cúp cao gọn gàng hoặc đội mũ cát-két. Trong *TV 1, tập 1*, chúng tôi thống kê có 101 hình minh họa có cả nam và nữ nhưng chỉ có 6/101 hình minh họa (gần 6%) trong đó em nữ không cài nơ trên đầu (tr.54, 55, 81,129). Tuy nhiên, dù không có nơ cài đầu nhưng các em nữ vẫn được nữ tính hóa nhờ quần áo, phụ kiện và điệu bộ, cử chỉ được cho là dành riêng cho giới nữ (tr.51, 54, 55, 81, 129). Như vậy, cách minh họa lối phục sức của các em nam và nữ (cũng như của bố mẹ, ông bà, cô giáo) hoàn toàn bị chi phối bởi điển tín

về hình thức bề ngoài của nam và nữ. Điều này tạo ra một lợi thế dễ thấy là giúp các em HSTH nhận diện giới một cách dễ dàng, gần như không phải mất công suy đoán. Tuy nhiên, cách minh họa trên chắc chắn sẽ dần dà hình thành ở các em một khung thẩm mỹ cố định, một khuôn mẫu thẩm mỹ cố định về vẻ bên ngoài của nam và nữ. Các em sẽ dần hình thành cho mình những tiêu chí để nhận diện và qua đó để đánh giá bề ngoài của nam và nữ: nam thì phải thế này, nữ thì phải thế kia, như thế này và như thế kia mới được gọi là phù hợp, nếu không như thế này và như thế kia là đi chệch khỏi quỹ đạo và có thể bị chê cười, thậm chí bị cô lập.

Liên quan đến đặc điểm tính cách của mỗi giới, nhiều hình minh họa cũng cho thấy ảnh hưởng của điển tín giới khi thể hiện các nhân vật nam và nữ. Trong *TV 1, tập 1*, chỉ có hình minh họa em gái ôm búp bê (tr.8, 66, 91). Minh họa cho từ “y tá” là hình cô y tá đang kiểm tra kim tiêm chuẩn bị tiêm, em gái đứng bên cạnh chờ tiêm với vẻ mặt lo lắng, sợ hãi (tr.54) trong khi đó, minh họa cho từ “bác sĩ” là hình ông bác sĩ đang đo nhịp tim cho cậu bé cởi trần, vẻ mặt cậu bình thản, thậm chí cậu còn hơi mỉm cười (tr.154). Trong *TV1, tập 1 & 2*, khi minh họa những cảnh liên quan đến hoạt động đòi hỏi những động tác khoáng đạt, mạnh mẽ, các nhà minh họa SGK thường chọn các em trai (*TV1, tập 1* : tr.102; *TV1, tập 2* : tr.40, 137, 138, 141, 152) còn các em gái thường được chọn để minh họa cho những động tác, hoạt động nhẹ nhàng (*TV1, tập 1* : tr.130, 140; *TV1, tập 2* : tr.92, 141, 132). Khi minh họa cho các chủ đề luyện nói “vâng lời cha mẹ”, “con ngoan, trò giỏi” (*TV1, tập 1* : tr.109, 131; *TV1, tập 2* : tr. 23) thì hình minh họa chỉ có các em gái và tuyệt nhiên không có em trai. Tuy nhiên, em trai được chọn để minh họa cho bài đọc “Không nên phá tổ chim” (*TV1, tập 2*, tr. 151). Trong sách *TV4, tập 2*, trong bài đọc minh họa cho chủ đề “Giữ phép lịch sự khi bày tỏ yêu cầu, đề nghị”, nhân

vật em trai được gán cho tính bất lịch sự, vô lễ còn em gái thì lịch sự, lễ phép (tr.110)³.

Như vậy, đặc điểm tính cách của em nam và nữ cũng bị giản lược hóa và thô sơ hóa dưới ảnh hưởng của điển tín giới. Các em nữ được gán cho những tính cách như dịu dàng, nhẹ nhàng, thích làm điều, vâng lời người lớn, lễ phép, nhường nhịn, thật thà... còn các em nam thì mạnh mẽ, hiếu động, ngỗ nghịch. Cách thể hiện tính cách nam/nữ của SGK sẽ gieo vào đầu các em HSTH những biểu tượng về tính cách giới, quy định cách ứng xử của các em. Các em có thể sẽ rập khuôn theo những khuôn mẫu mà SGK trình bày vì các em đặt niềm tin vào SGK. Các em nam có thể sẽ tự cho phép mình hiếu động, ngỗ nghịch, các em nữ tự cho phép được điều đàng vì các hành vi này đã được hợp thức hóa bởi điển tín giới. Các em cũng tự đặt rào cản ngăn mình không được thể hiện những tính cách được cho là thuộc về giới khác, nếu không muốn bị chê cười, cô lập.

Do đặc điểm tâm lý lứa tuổi, các em rất sợ bị chúng bạn cười chê, bị cô lập. Bị cô lập, bị tách khỏi nhóm là một hình thức trừng phạt đáng sợ nhất đối với các em ở lứa tuổi này và đó cũng là hình thức trừng phạt đáng sợ của con người trong những xã hội mà con người chưa có ý thức một cách rõ ràng về giá trị cá nhân hay nói cách khác còn đồng nhất giá trị của cá nhân với giá trị của nhóm [6]. Nỗi lo bị cô lập khiến người ta luôn phải gò mình theo số đông, trang phục theo số đông, suy nghĩ theo số đông tạo thành một thứ đồng phục tập thể, tư duy tập thể. Chính vì vậy, điển tín vừa có lợi là giúp cá nhân tự định vị và định vị người khác một cách

dễ dàng, tạo cho cá nhân cảm giác an toàn, được che chở trong tập thể nhưng cũng vừa có hại là triệt tiêu tư duy tranh biện, khát vọng sáng tạo độc đáo của cá nhân. Trờ lại chuyện minh họa trang phục cho HSTH, chúng tôi nhận thấy cách vẽ minh họa như thế này càng củng cố ở các em HSTH những hình mẫu giới các em thu nhận từ gia đình. Ngay từ khi siêu âm để biết giới tính, gia đình đã trang trí phòng ốc, mua sắm quần áo, đồ dùng theo sự phân biệt giới tồn tại trong xã hội. Khi các em lớn hơn một chút, gia đình mua đồ chơi, hướng cho các em chơi và hành xử theo sự phân biệt giới ấy.

Đặc điểm hình thức bề ngoài và tính cách được minh họa và thể hiện trong SGK cũng phản ánh được thực tế xảy ra trong xã hội nhưng trong nhiều trường hợp nó bị đẩy lên mức cực đoan và chính vì thế mà có phần phiến diện. Chúng tôi đã so sánh những hình vẽ minh họa với những ảnh chụp trong SGK và thấy rằng trong các ảnh chụp từ thực tế, số lượng các em gái có nơ cài đầu chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Trong sách *TV1, tập 2* có 5 ảnh chụp cảnh sinh hoạt đời thường tự nhiên của HSTH (tr.11, 37, 46, 86,77) trong đó có rất nhiều HS nữ nhưng chỉ có duy nhất ảnh chụp minh họa cho câu “Bé tập viết” có hình bé gái cài nơ trắng trên đầu (tr.77). Như vậy, trong thực tế, tỷ lệ các em gái cài nơ trên tóc không đậm đặc như ở trong SGK. Điều này phản ánh đặc điểm tính chất của thông tin do điển tín đưa lại nhiều khi không chính xác, chỉ dựa trên những xác tín thiếu sự kiểm soát nghiêm ngặt của hiện thực khách quan.

3.1.2. Biểu hiện của nhận diện giới qua kênh ngôn ngữ

Dưới đây, chúng tôi sẽ phân tích những biểu hiện của nhận diện giới thông qua ngôn ngữ về giới được thể hiện trong SGK. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi chỉ đề cập một số biểu hiện nổi bật chứ không thể khảo sát một

³ Trong tài liệu chuyên đề “Giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho học sinh Hà Nội” (dùng cho học sinh lớp 5) của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội (NXB Hà Nội, 2012), tất cả những gương người tốt, việc tốt đều thuộc về các em nữ, không có ngoại lệ. Các em nam được khắc họa như những nhân vật phản diện, đại diện cho những thói xấu cần phải tránh. Theo đánh giá của chúng tôi thì đây là một sai lầm trầm trọng về mặt sự phạm.

cách triệt để tất cả các biểu hiện về ngôn ngữ giới được.

Trước hết là vấn đề định danh đối tượng HS và giáo viên. Chúng tôi đã thống kê cách định danh HS trong hai tập SGK *TV 1*. Trong *TV 1, tập 1*, danh từ phổ biến để định danh HS là “bé” nhưng nội dung quy chiếu lại không giống nhau, cụ thể có 15 trường hợp sở chỉ của “bé” là em gái, 6 trường hợp sở chỉ là em trai, có 1 trường hợp sở chỉ là một tập hợp gồm cả trai và gái (2 trai, 8 gái). Ngoài ra có 4 trường hợp sử dụng từ *bé + tên nam* và 9 trường hợp sử dụng *bé + tên nữ*. Chỉ đến cuối sách *TV1, tập 1* mới xuất hiện danh từ “em” để chỉ HS (4 lần: tr.131, 139, 149, 167). Sang sách *TV1, tập 2*, từ “em” để chỉ HSTH lại chiếm ưu thế (25 lần) trong khi đó từ “bé” chỉ có 7 lần. Đến sách *TV 5* thì không còn xuất hiện từ “bé” nữa mà chỉ có từ “em”. Câu hỏi đặt ra ở đây là có phải các soạn giả SGK cho rằng ở học kì đầu của lớp 1 các em hãy còn non dại, bé bỏng, ngây thơ nên đã lựa chọn từ “bé” để gọi, qua đó tạo cảm giác gần gũi, thân mật? Từ “bé” chủ yếu dùng để chỉ các em nữ có thể là một gợi ý trả lời cho câu hỏi này. Tuy nhiên, theo đánh giá của chúng tôi, nếu đây là một sự lựa chọn cố ý chứ không phải do ảnh hưởng vô thức của điển tín về trẻ em nói chung và bé gái nói riêng thì các nhà sư phạm cần xem xét lại cách lựa chọn này vì sẽ gây một hậu quả tiêu cực trong việc xây dựng biểu tượng tinh thần ở các em. Dùng từ “bé” để gọi các em chỉ có tác dụng kéo dài hơn nữa môi trường gia đình và quan hệ gia đình trong một môi trường mới với một quan hệ mới mang những tính chất mới. Việc vẫn giữ một môi trường gia đình và quan hệ gia đình như vậy sẽ có tác động tiêu cực trong việc phát triển ý thức về tính tự chủ, về giá trị cá nhân của các em. Cách gọi “bé” đã vô tình xóa nhòa ranh giới gia đình/nhà trường, thầy cô/học sinh, khiến cho HS gặp khó khăn trong việc xác định các vấn

đề: ta là ai? ở đâu? làm gì? (tất nhiên là với mức độ phù hợp với tư duy của HSTH). Điều này rất quan trọng vì nếu HS xác định một cách rõ ràng các vấn đề này thì sẽ có những hành vi ứng xử phù hợp, điều mà các nhà sư phạm mong muốn. Vì vậy, theo chúng tôi, cần phải thay đổi cách định danh HS ngay từ đầu chứ không đợi đến cuối lớp 1 mới bắt đầu thay đổi một cách không có hệ thống. Đây không chỉ đơn giản là cách định danh đối tượng mà liên quan đến quan niệm về môi trường giáo dục. Trong sách *TV1, tập 2*, khi các em được học các nội dung theo chủ điểm thì chủ điểm đầu tiên các em được học là chủ điểm *Nhà trường*. Đây là nguyên văn của bài tập đọc có tiêu đề *Trường em* thuộc chủ điểm này: «Trường học là ngôi nhà thứ hai của em. Ở trường có cô giáo như mẹ hiền, có nhiều bè bạn thân thiết như anh em. Trường học dạy em thành người tốt. Trường học dạy em những điều hay. Em rất yêu mái trường của em.» Qua bài đọc, có thể thấy phần nào quan niệm của các nhà soạn sách. Hóa ra, khi bước vào lớp 1 các em chỉ chuyển bước từ ngôi nhà này sang ngôi nhà khác với những quan hệ được giữ nguyên tính chất: cô giáo là mẹ hiền, bạn bè là anh em. Quan niệm như thế này đã đánh đồng các sự vật mang những bản chất khác nhau và sẽ khiến HS lạc lối trong việc xây dựng các biểu tượng tinh thần. Môi trường trường học và gia đình có thể có cùng chung một mục đích giáo dục, cùng hướng tới một sản phẩm giáo dục giống nhau nhưng cách thức, phương pháp và phương tiện giáo dục thì phải khác, phải có những đặc thù riêng. Không gian nhà trường và không gian gia đình không giống nhau vì một bên là không gian công cộng và một bên là không gian riêng tư. Cô giáo không có nghĩa là mẹ hiền và cũng không nên là mẹ hiền vì giữa cô giáo và HS thiết lập một mối quan hệ khác hẳn, quan hệ mẹ con là quan hệ gia đình còn quan hệ cô trò là quan hệ xã hội. Bạn bè cũng

không thể là anh em vì quan hệ anh em là quan hệ ruột thịt còn quan hệ bè bạn là quan hệ xã hội. Đến trường là một cơ hội để các em đa dạng hoá các mối quan hệ của mình và nhờ đó các em hình thành ý thức về mình với tư cách là thành viên của xã hội. Việc tiếp tục duy trì mối quan hệ gia đình trong không gian nhà trường đã tước đi ở HS ý thức về vai trò mới của mình và có thể tạo nên những biểu tượng tinh thần méo mó ở các em, và hậu quả là cả nhà trường và gia đình đều không đạt được mục đích giáo dục và không thể tạo ra được những sản phẩm giáo dục toàn diện.

Một vấn đề liên quan là vấn đề xưng gọi trong trường học. Chúng tôi không có điều kiện khảo sát thực tế xưng gọi trong trường học ở Việt Nam mà chỉ đề cập một số quan sát của chúng tôi về cách xưng gọi trong sách *TV1*. Khác với *TV 1*, tập 1, trong *TV1*, tập 2 đã có nhiều hình thức bài tập và qua các bài tập này có thể quan sát được cách thức xưng gọi mà các soạn giả SGK nêu ra để gợi ý cho HSTH. Trong các bài tập đòi hỏi phải có sự tương tác giữa hai hay nhiều HSTH, các nhà soạn sách đưa ra phương án “bạn” để gọi và “tôi” để xưng (tr.47, 56, 62, 68, 95, 118, 151). Theo đánh giá của chúng tôi, đây là một quan niệm tiến bộ (nếu quả là có một quan niệm như thế!?) của các soạn giả SGK về chuẩn xưng hô trong trường học. Cách dùng các từ chỉ quan hệ thân tộc để xưng hô trong các môi trường ngoài gia đình chỉ khiến cho các nhân vật tham gia giao tiếp bị giam hãm lâu hơn vào các mối quan hệ gia đình giả hiệu. Trong khi đó, khi xưng “tôi”, người tham gia giao tiếp có cơ hội củng cố và xây dựng ý thức về cá nhân mình, ý thức về chính mình như một cá thể bình đẳng với những cá thể khác trong xã hội. Nếu các tác giả SGK thực hiện một cách triệt để cách dùng này bằng cách cho HS xưng “tôi” với giáo viên thì có thể sẽ tạo ra một sự thay đổi lớn trong quan niệm

giáo dục. Tuy nhiên, cặp từ xưng hô phổ biến giữa giáo viên và HS trong SGK vẫn là “cô – em”. Và các tác giả đã để lọt một ví dụ đáng tiếc ở tr.74, trong một bài tập luyện nói khi dùng từ “bé” thay cho từ “em” vẫn thường dùng. Nếu như từ “em” được chấp nhận dễ dàng vì đó là từ dùng truyền thống, phổ biến và quen thuộc thì từ “bé” mãi mãi đặt các em vào vị thế bất bình đẳng một cách cứng cực, vị thế của những đứa trẻ không - được - lớn. Quan niệm cho rằng HS là những đứa trẻ bé bỏng, phải bao bọc, dạy dỗ còn được thể hiện ở những câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu bài đọc của HS, cụ thể là định danh nhân vật xưng “em” trong các bài tập đọc là “bạn nhỏ” và cách định danh này kéo dài một cách có hệ thống trong tất cả các sách TV từ lớp 1 đến lớp 5.

Cũng trong các bài tập trong các sách TV từ lớp 1 đến lớp 5, chúng tôi nhận thấy là khi cần định danh đối tượng giáo viên, bao giờ các soạn giả SGK cũng dùng hình thức: *cô giáo (thầy giáo)* hay *cô giáo (hoặc thầy giáo)*. Về mặt lô-gic trình bày, thành phần đặt trong ngoặc được xem là thành phần phụ, từ đó có thể đoán được ý đồ của các soạn giả. *Cô giáo* ở đây là thành phần chính, chiếm đa số và *thầy giáo* là thành phần phụ, thêm vào để đề phòng trường hợp trên thực tế không phải là cô mà là thầy. Quả đúng là trên thực tế, số lượng giáo viên nữ dạy tiểu học chiếm tỷ lệ lớn so với nam giáo viên nhưng cách sử dụng hình thức ngôn ngữ để phân biệt giới như trong SGK thể hiện sự vụng về, thiếu tính sư phạm. Tại sao không thay bằng từ *giáo viên*? Theo chúng tôi, đây chính là một biểu hiện của việc áp dụng điển tín giới một cách rập khuôn. Trong thực tế ngôn ngữ ở phổ thông trung học và đại học, nhiều giáo viên dùng “anh”, “chị” để gọi HS nhưng khi ra đề thi, kiểm tra, họ vẫn chịu ảnh hưởng của điển tín giới một cách vô thức qua việc dùng những hình thức ngôn ngữ như: *anh (chị) hãy..., anh*

(hay chị) hãy... Một số giáo viên ý thức được sắc thái phân biệt giới toát lên từ những cách dùng như vậy nên thay bằng: anh/chị hãy... Tất cả những điều này nói lên một điều rằng, dù muốn hay không, chúng ta vẫn bị chi phối bởi điển tín giới và vẫn phải tính đến sự tồn tại của điển tín giới khi phải đối diện và xử lý những vấn đề liên quan đến giới.

3.2. Những biểu hiện liên quan đến vấn đề phân biệt giới

Liên quan đến vấn đề phân biệt giới, chúng tôi sẽ xem xét những biểu hiện về hoạt động, nhiệm vụ, nghề nghiệp và vai trò xã hội của nam và nữ được trình bày, giới thiệu trong SGK TV tiểu học.

3.2.1. Biểu hiện của phân biệt giới qua hoạt động, nhiệm vụ của nam/nữ

Hoạt động của HS nam và HS nữ cũng như của các thành viên khác trong gia đình các em (ông, bà, bố, mẹ) trong SGK TV tiểu học cũng bị điển tín hóa một cách rõ rệt.

Trong hai tập sách *TVI*, trò chơi của các em nam và nữ bị phân hóa theo giới: em nữ chơi đồ hàng, chơi nhảy dây, chơi búp bê; em nam chơi bóng đá, chơi bóng chuyền, chơi bắt ve, chơi kéo co, chơi bi. Ở những tranh minh họa trong đó có cả nam và nữ, sự phân bố vai trò tuân theo quy luật sau: nếu trò chơi được cho là thuộc về giới nam thì nữ đóng vai phụ, đứng ở hàng thứ, ngược lại, nếu hoạt động được gắn với đặc điểm giới nữ thì nam đứng ở hàng thứ (*TVI*, tập 1: tr.19, 24, 26). Trong những tranh minh họa cho những hoạt động có cả nam và nữ, các em nữ thường được thể hiện như là phái yếu, thích được che chở (*TVI*, tập 1: tr.37, 69, 141).

Quan sát các hoạt động của các em nam và nữ trong *TVI*, tập 1, chúng tôi nhận thấy các em

nữ đã tham gia rất nhiều vào các công việc nội trợ: tr.9, 47, 49, 51, 53, 61, 70, 109, 113 trong khi đó phải đến *TVI*, tập 2 mới có 2 tranh minh họa em nam tham gia vào các công việc gia đình: tr.13, 75, còn tất cả các công việc thuộc về nội trợ đều do em nữ hoặc mẹ đảm nhiệm.

Những công việc nội trợ mà các em nữ tham gia cũng là phần việc của mẹ. Trong sách *TVI*, tập 2, tuyệt nhiên không có tranh ảnh minh họa hay bài đọc trong đó bố làm việc nhà trong khi đó mẹ đảm nhiệm một cách gần như tuyệt đối tất cả các công việc chăm sóc con cái, nhà cửa: tr. 58, 83, 89, 110, 125, 132, 147, 150. Nói gần như tuyệt đối vì các phần việc này được sự hỗ trợ ít nhiều của bà : tr. 62, 66, 84, 109, 110, 123, 142. Hình ảnh của bà và mẹ còn được khắc họa qua những bài tập đọc ở các trang 35, 55, 66, 88, 100, 163. Trong những bài đọc này, bà và mẹ hiện lên như những người chịu thương, chịu khó, dịu dàng, nhân hậu, là người các em có thể tin tưởng tuyệt đối. Trong toàn bộ cuốn sách, bố xuất hiện 4 lần: tr.52, 85, 100, 129, ông xuất hiện 5 lần: tr. 78, 84, 105, 143, 167. So với hình ảnh mẹ và bà, hình ảnh bố và ông xuất hiện trong khung cảnh gia đình rất mờ nhạt, bố và ông gần như đứng ngoài các công việc gia đình. Bố xuất hiện 4 lần thì 2 lần là ở môi trường ngoài gia đình, hai lần đóng vai trò là quan sát viên còn tất cả các việc mà ông làm đều xuất phát từ thú vui tuổi già của chính ông chứ không phải là phần việc mà ông phải tham gia với tư cách là thành viên trong gia đình. Như vậy, trong bức tranh gia đình, bố và ông vẫn là những đường viền mờ nhạt, ngoài rìa, các em trai chủ yếu giữ vai người hưởng lợi (được chăm sóc, ăn) trong khi đó, mẹ, bà và các em gái là những nhân vật trung tâm, tham gia một cách trọn vẹn vào các hoạt động gia đình. Cách trình bày về mô hình gia đình và nhiệm vụ của những người trong gia đình của SGK phù hợp với điển tín về giới được các cá nhân

trong cộng đồng chấp nhận và chia sẻ. Điều này giúp hình thành và củng cố những biểu tượng tinh thần về giới ở các em HSTH và điều hướng cách hành xử sau này của các em.

3.2.2. Biểu hiện của phân biệt giới qua nghề nghiệp và vai trò xã hội của nam/nữ

Chúng tôi đã làm một thống kê chi tiết về nghề nghiệp của nam và nữ thể hiện trong sách *TV1*, tập 2 và nhận thấy nghề nghiệp của hai giới được phân bố qua các tranh minh họa và bài tập đọc như sau: nữ là nông dân (tr. 21, 24, 26, 39, 57, 75, 96, 101, 166), nữ là cô giáo (tr. 23, 25, 27, 45, 73, 74, 131, 162), nữ là công nhân (tr.38, 125), nữ là y tá (tr.143), nam là nông dân (tr.21, 24, 86, 164, 166), nam là công nhân (tr.15, 86, 87, 112, 125, 136, 137, 159), nam là bộ đội (tr.26, 27, 38, 85, 129), nam là vận động viên (tr.65,101), nam là bác sĩ (tr.86, 143, 164), nam là họa sĩ (tr.18, 86), nam là nhà khoa học (tr.86), nam là thầy giáo (tr.105). Như vậy, nghề nghiệp trong đó nữ chiếm một tỉ lệ lớn là nông dân và giáo viên còn nam chủ yếu thực hiện các nghề: công nhân, bác sĩ, bộ đội, vận động viên. Nghề nông có vẻ rải đều cho cả nam và nữ nhưng tỷ lệ nữ vẫn trội hơn, đặc biệt ở tr.96, bức tranh minh họa cho ngữ đoạn “nghề nông” vẽ một người phụ nữ đang cấy lúa. Có thể thấy, nếu như người phụ nữ chiếm một vị trí thống trị trong không gian gia đình thì vai trò xã hội của họ rất mờ nhạt trong khi đó tình hình ngược lại đối với nam giới. Nam giới xuất hiện nhiều trong các không gian xã hội, nghề nghiệp của họ được giới thiệu phong phú, đa dạng hơn và đó là những nghề được cho là gắn với phẩm chất, sức mạnh của nam giới. Cách trình bày như thế này có thể khiến cho các em HSTH hình thành những điển hình không chính xác về nghề nghiệp của mỗi giới và nó sẽ có tác dụng định hướng nghề nghiệp của các em sau này. Trên thực tế, có một sự phân hóa rất lớn trong việc lựa chọn ngành học và nghề nghiệp của hai

giới và đó là một trong những nguyên nhân khiến thu nhập của nữ giới thấp hơn nam giới, dẫn đến việc nữ giới không phát huy được hết và đúng khả năng của mình. Căn nguyên sâu xa của hiện tượng này có thể bắt nguồn từ những trang SGK đầu đời như thế này. Cách trình bày của SGK có thể khiến các em mặc định rằng vai trò chủ đạo của người phụ nữ là làm vợ, làm mẹ và làm hài lòng người khác trong khi đó giá trị của người đàn ông được đo bằng sự thành đạt trong nghề nghiệp [7]. Vị trí thích hợp nhất của người phụ nữ là trong gia đình, mục đích tối cao của sự tồn tại của người phụ nữ là gia đình còn đối với đàn ông, gia đình chỉ là một phần của sự tồn tại, đích đến của người đàn ông là sự nghiệp ngoài xã hội. Nói như thế không có nghĩa là chỉ có đàn ông mới được đề cao, tôn vinh còn phụ nữ bị hạ thấp giá trị. Phụ nữ cũng được xã hội đề cao, tôn vinh. Nhưng đề cao, tôn vinh cái gì và bằng cách nào? Đó là đề cao những giá trị thuộc về thiên tính nữ, tôn vinh vai trò không thể thiếu trong lĩnh vực tình cảm và môi trường gia đình. Đây chính là một biểu hiện tinh vi của tư tưởng phân biệt giới. Núp đằng sau sự tôn cao giá trị người phụ nữ là tư tưởng của một xã hội nam quyền muốn đóng khung người phụ nữ vào trong một môi trường duy nhất là gia đình. Về phần mình, người phụ nữ được vuốt ve, xưng tụng sẽ tìm cách thỏa hiệp và điều chỉnh để đổ cho vừa cái khuôn mà xã hội định sẵn cho mình, yên tâm và thỏa mãn vì đã đáp ứng được mong đợi của xã hội về sứ mệnh cao cả làm vợ, làm mẹ và làm hài lòng người khác của mình.

Để thêm minh chứng cho những kết luận của mình, chúng tôi mở rộng việc khảo sát những biểu hiện của sự phân biệt giới trong hai tập sách *TV5* và *Lịch sử và Địa lý 5*. Kết quả cho thấy sách tiếng Việt và lịch sử, địa lý của giai đoạn cuối tiểu học cũng chịu ảnh hưởng rất

manh của điển tín giới trong việc trình bày nội dung, hình thức và cấu trúc của bài học.

Trong *TV5, tập 1*, toàn bộ danh nhân được giới thiệu trong sách đều thuộc giới nam (tr.4, 5, 9, 15, 17, 46, 153). Trong 11 tấm gương người tốt trong xã hội có 8 ví dụ thuộc giới nam và 3 ví dụ thuộc giới nữ (tr.38, 45, 49, 119, 123, 124, 130, 164, 150, 156, 165). Trong số những tác giả có tác phẩm được trích trong những bài tập đọc và những bài tập khác chỉ có 3 nhà văn nữ (tr. 110, 137, 150). Trong *TV5, tập 2*, trong số các danh nhân được giới thiệu trong sách có 2 người thuộc giới nữ là Triệu Thị Trinh (tr.87) và Nguyễn Thị Định (tr.126), còn lại toàn bộ thuộc giới nam (tr. 4, 6, 15, 25, 40, 62, 68, 76, 79, 81, 90, 109). Về tấm gương những người lao động bình thường, các đại diện nữ vắng bóng một cách tuyệt đối, chỉ có những người thuộc giới nam (tr.20, 30, 36, 51, 63, 136). Tất cả những tác giả có tác phẩm được đưa vào chương trình học đều là các tác giả nam.

Trong *Lịch sử và Địa lý 5*, toàn bộ nhân vật lịch sử xuất hiện trong sách là nam giới, chỉ duy nhất có một nhân vật lịch sử thuộc nữ giới được nhắc đến là bà Nguyễn Thị Bình trong bài về “Lễ ký Hiệp định Pa-ri” nhưng cũng chỉ nhắc đến đúng trong một dòng giới thiệu hai đại diện của Việt Nam ký vào văn bản Hiệp định. Trong những tranh, ảnh minh họa cho những tình huống, sự kiện lịch sử cũng chỉ có hầu hết là nam giới, nữ giới ít xuất hiện mà nếu xuất hiện thì cũng ở vào vị trí ngoài rìa mờ nhạt. Như vậy, nữ giới gần như vắng bóng trên vũ đài lịch sử, nếu có xuất hiện thì cũng chỉ là chứng nhân chứ không phải là chủ thể của lịch sử. Nam giới được khắc họa như là chủ thể, là tác giả của lịch sử, là người quyết định vận mệnh lịch sử dân tộc.

Sự xuất hiện mờ nhạt, ít ỏi và thậm chí vắng mặt hoàn toàn của người phụ nữ trong SGK có thể dẫn đến những đánh giá sai lầm của HSTH về vai trò của phụ nữ trong lịch sử nước nhà và lịch sử nhân loại. Các em có thể cho rằng phụ nữ không có vai trò gì hoặc giữ một vai trò không đáng kể đối với sự phát triển của xã hội. Điều này một mặt củng cố điển tín về sự phân biệt giới, mặt khác không phản ánh đúng những thay đổi về vai trò và vị trí của người phụ nữ trong thực tế. Trong mấy thập kỷ gần đây, phụ nữ Việt Nam đã tham gia một cách tích cực vào đời sống xã hội, kinh tế, văn hóa, chính trị của đất nước và đã có nhiều đại diện tiêu biểu. Về phần mình, nam giới cũng đã có những thay đổi trong nhận thức về vai trò của mình trong gia đình và đã tham gia một cách tích cực hơn trong các công việc chăm sóc con cái, nhà cửa. Tuy nhiên, dưới ảnh hưởng của điển tín giới, các soạn giả SGK đã vô tình hay cố ý gạt bỏ hình ảnh người phụ nữ trong các hoạt động xã hội cũng như người đàn ông trong bối cảnh gia đình và vẫn tiếp tục duy trì luồng tư tưởng thống trị trong xã hội là đề cao nam giới và hạ thấp nữ giới.

Nói như thế không có nghĩa là chúng tôi quy kết các tác giả SGK đã không tính đến những xu thế tiến bộ về bình đẳng giới ở Việt Nam và trên thế giới cũng như không biết sử dụng SGK như một công cụ giáo dục để làm thay đổi những điển tín tiêu cực và phổ biến những điển tín tích cực về giới. Ở lớp 5, SGK có hẳn một chương trình dạy về bình đẳng giới nhưng chính ở đây, quan niệm đơn giản và đôi khi không chính xác về vấn đề phân biệt giới của các soạn giả lại càng bộc lộ. Trong *TV5, tập 2* có chủ điểm “Nam và nữ”, chủ điểm này được củng cố, tăng cường trong sách *Đạo đức 5* với bài học “Tôn trọng phụ nữ” và trong sách *Khoa học 5* với chủ đề “Con người và sức khỏe”. Trong *TV5, tập 2*, bài tập đọc mở đầu

cho chủ điểm vừa nêu là trích đoạn “Một vụ đắm tàu”. Tình huống câu chuyện, tính cách nhân vật phù hợp với điển tín về giới. Nam thì mạnh mẽ, dứt khoát, kiên quyết, dũng cảm, là người giải quyết và đưa ra quyết định cuối cùng và sẵn sàng nhận mọi hậu quả của quyết định của mình. Nữ thì dịu dàng, yếu đuối, thụ động trong các tình huống khó khăn, là người thụ hưởng từ quyết định của nam giới. Như vậy, có thể nói, sự lựa chọn đoạn trích của các soạn giả SGK cũng đã chịu ảnh hưởng của điển tín giới. Cũng nằm trong chủ điểm này, bài tập đọc “Thuần phục sư tử” trích từ “Truyện dân gian A-rập” dùng ẩn dụ thuần phục sư tử để chỉ bí quyết thuần phục chồng. Theo đánh giá của chúng tôi, đoạn trích này là một minh họa phản sư phạm cho chủ đề bình đẳng nam nữ. Thứ nhất, trích đoạn được lấy từ truyện cổ A-rập mà các nước Á-rập là nơi có thể nói mức độ bình đẳng nam nữ thấp nhất thế giới. Thứ hai, nội dung đoạn trích đề cập đến vấn đề phụ nữ phải quyên rũ đàn ông. Câu hỏi đặt ra là tại sao phụ nữ phải có nhiệm vụ quyên rũ đàn ông? Tại sao lại đẩy trách nhiệm giữ hạnh phúc gia đình cho một mình người phụ nữ? Sự quyên rũ ở đây thực chất là một sự cống nạp, cống nạp càng nhiều thì khả năng chinh phục người được cống nạp càng cao. Sự cống nạp bao giờ cũng sinh ra từ một quan hệ bất bình đẳng trong đó có kẻ trên, người dưới. Vậy thì tại sao đàn ông lại được cho là đứng trên phụ nữ, phụ nữ phải phục vụ đàn ông? Chỉ một câu chuyện này có thể không gây hại nhiều đến việc xây dựng các biểu tượng tinh thần về giới ở HSTH nhưng nằm trong hệ thống chung từ lớp 1 đến lớp 5, lại được củng cố qua những cảnh sinh hoạt hàng ngày, chắc chắn sẽ hình thành và duy trì ở các em những điển tín sai lầm về giới và không có lợi cho sự phát triển tinh thần của các em. Cũng trong bài học này, mục kiểm tra mức độ hiểu bài có câu hỏi: “Theo vị giáo sĩ, điều gì làm nên

sức mạnh của người phụ nữ?”. Đây chính là biểu hiện tinh vi của tư tưởng phân biệt giới, ca tụng thiên tính nữ để dễ bề thống trị.

Trong sách *Khoa học 5*, quan niệm bình đẳng giới của SGK tỏ ra có phần đơn giản qua việc dùng ảnh minh họa chụp đội tuyển bóng đá nữ Việt Nam đang đá bóng. Theo chúng tôi, bình đẳng không có nghĩa là anh hút thuốc, tôi cũng hút thuốc, anh mặc quần đùi, tôi cũng mặc quần đùi. Tóm lại, bình đẳng không có nghĩa là cào bằng, không đồng nghĩa với giống nhau. Cũng trong sách này, phần “Trò chơi bài tập” có bài tập yêu cầu xếp phiếu đúng ô trong thời gian nhanh nhất. Các *tấm phiếu* là các đặc điểm về giới tính và giới còn các *ô* là: nam, nữ, cả nam và nữ. Dạng bài tập này là một hình thức kích hoạt điển tín giới một cách nhanh và hiệu quả nhất. Qua những *tấm phiếu* có thể thấy được ý đồ của các soạn giả SGK trong việc phân biệt giới về đặc điểm sinh học, tính cách, vai trò trong gia đình, vị trí xã hội của nam và nữ. Việc phân định giới tuyến nam nữ một cách rõ ràng như vậy càng củng cố thêm điển tín về phân biệt giới.

4. Một số khuyến nghị

Việc thay đổi một điển tín, nhất là điển tín về giới không thể diễn ra một sớm một chiều mà đó là cả một hành trình lâu dài và hành trình đó có thể phải đối đầu với rất nhiều chướng ngại vật. Một trong những chướng ngại vật đầu tiên là sự thiếu nhạy cảm nếu không muốn nói là sự vô cảm, thờ ơ của giáo viên và phụ huynh về vấn đề này. Chúng tôi đã tiến hành một số cuộc phỏng vấn giáo viên và phụ huynh học sinh về vấn đề phân biệt giới trong SGK tiểu học. Kết quả là hơn 75% số người được hỏi hoặc không bao giờ đặt vấn đề về sự tồn tại của vấn đề bình đẳng giới trong SGK hoặc cho rằng

những biểu hiện phân biệt giới phản ánh chân thực thực tế xã hội nên không thể coi đó là bất bình đẳng giới. Chỉ có gần 25% số người được hỏi nhận thức được tầm quan trọng của việc xử lý vấn đề giới trong SGK đối với việc phát triển nhân cách và định hướng nghề nghiệp tương lai của học sinh. Chính vì điển tín giới đã thấm sâu vào não trạng của chúng ta, trở thành một thứ tâm thức tập thể, quy định những hành vi xã hội của chúng ta nên sự tồn tại của điển tín giới trong SGK là điều dễ hiểu và không tránh khỏi. Tâm lý coi nam giới là trung tâm ăn sâu vào trí não chúng ta đến nỗi chúng ta thấy điều đó là tự nhiên, phải như thế và nếu khác đi chúng ta thấy có cái gì không thuận, không phải đạo. Các thể chế xã hội như gia đình, nhà trường... đã không ngừng vun đắp cho sự phân biệt giới để biến một ý đồ mang mục đích xã hội thành một điều tự nhiên đến nỗi ai cũng phải hành xử theo hướng đấy mà nếu đi chệch khỏi quỹ đạo này thì sẽ trở thành kẻ lạc loài [8]. Sự thống trị của nam giới trở nên hợp pháp vì có sự đồng tình của xã hội và sự đồng lõa của chính bản thân người phụ nữ.

Một trở ngại thứ hai là tính bảo thủ của chúng ta trước những thay đổi. Đa đa số chúng ta cho rằng mô hình gia đình truyền thống trong đó người phụ nữ đảm nhiệm việc chăm sóc con cái, nhà cửa còn người đàn ông là trụ cột kinh tế khiến trẻ em cảm thấy an toàn hơn, yên tâm hơn nên không cần và không nên thay đổi.

Chương ngại vật cuối cùng là quan niệm cho rằng vấn đề bình đẳng giới chỉ liên quan đến người phụ nữ và chỉ riêng phụ nữ được hưởng lợi khi các hành động về bình đẳng giới được thực hiện.

Như vậy, điều quan trọng là xác định quan niệm về bình đẳng giới. Theo chúng tôi, bình đẳng có nghĩa là sự ngang bằng về giá trị, là sự ngang bằng về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi, là sự ngang bằng về cơ hội. Bình đẳng còn

có nghĩa là tôn trọng, tôn trọng chính mình và người khác ở tư cách con người, nói cách khác đó là tôn trọng sự khác biệt bởi trên thực tế chúng ta không có bề ngoài giống nhau và cũng không thể suy nghĩ giống nhau nên không thể bắt ép người khác phải giống mình và cũng không cố ép mình cho vừa vặn với người khác. Điều này dẫn đến một sự thật giản dị là một người đàn bà tốt có giá trị như một người đàn ông tốt, một người đàn bà thông minh có giá trị như một người đàn ông thông minh. Đàn bà và đàn ông có cơ hội như nhau trong tất cả các lĩnh vực của đời sống gia đình và xã hội, quyền thụ hưởng của đàn bà và đàn ông không bị quy định bởi họ là đàn ông hay đàn bà mà dựa vào năng lực cũng như những gì họ đóng góp cho công việc [9]. Do vậy, mục đích của việc thực hiện bình đẳng giới không phải là để phụ nữ cũng được hành xử giống như đàn ông, cũng được giữ những cương vị quan trọng như đàn ông. Đấu tranh đòi bình đẳng giới là đấu tranh để phụ nữ có thể tham gia một cách tích cực vào những việc có ích cho xã hội, tham gia vào sự tiến bộ xã hội và áp đặt sự tham gia đó bằng khả năng của mình.

Như vậy, có thể nói, giáo dục bình đẳng giới trong nhà trường là cánh cửa đầu tiên của việc thực hiện bình đẳng giới mang ý nghĩa xã hội. Là công cụ giáo dục quan trọng, SGK cũng đồng thời phải là công cụ của sự biến đổi xã hội. Để SGK có thể thực hiện tốt chức năng này, chúng tôi đề xuất cần phải tiến hành đồng bộ các biện pháp sau đây:

- Vấn đề nội dung chương trình SGK

Trong chương trình SGK, cần phải dành cho người phụ nữ một vị trí xứng đáng trong tất cả các lĩnh vực, bối cảnh chứ không chỉ để họ xuất hiện một cách tập trung trong một chương riêng về nam và nữ như trong chương trình hiện hành. Cần phải để cho người phụ nữ xuất hiện trong những lĩnh vực, bối cảnh xã hội đa dạng

chứ không chỉ khuôn vào trong môi trường gia đình. Ngay cả trong những lĩnh vực nam giới chiếm đa số vẫn cần có đại diện của phụ nữ vì sự xuất hiện của phụ nữ dù ít ỏi nhưng cũng có khả năng định hướng nhận thức và hành động cho HS nam và HS nữ ở chỗ HS nam chấp nhận vị trí của người phụ nữ trong lĩnh vực này còn HS nữ có niềm tin vào khả năng thâm nhập của mình vào lĩnh vực được cho là dành riêng cho phái nam. Nói như thế không có nghĩa là SGK phải soạn vị hoàn toàn giới nam và giới nữ: nam thì phải ở trong bếp còn nữ thì trên công trường mà điều quan trọng là để cho nam và nữ xuất hiện một cách không phân biệt trong tất cả các tình huống và hoàn cảnh. Điều này có tác dụng làm cho vấn đề nhận diện giới về mặt xã hội trở nên rõ ràng, hiển lộ, và đó chính là cơ hội để trao cho HS cả nam và nữ những khả năng giống nhau trong việc nhận diện giới và tự nhận diện bản thân. Trước khi thay SGK mới sau năm 2015, nên có một dự án nghiên cứu một cách đồng bộ vấn đề giới trong SGK của tất cả các môn học từ lớp 1 đến lớp 12.

- Vấn đề đào tạo giáo viên

Trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp sư phạm, nên có một môn học về giới hoặc lồng ghép vấn đề giáo dục giới vào những môn học liên quan gần. Các Sở Giáo dục nên tổ chức những buổi học chuyên đề về vấn đề giới trong SGK để giúp giáo viên có nhận thức đúng đắn về vấn đề bình đẳng giới và có ý thức phát hiện những biểu hiện phân biệt giới trong SGK.

- Vấn đề luật hóa sự phân biệt giới trong SGK

Việt Nam đã có một số quy định trong luật pháp về chính sách bình đẳng giới (Hiến pháp, Bộ Luật Dân sự, Bộ Luật Lao động, Luật Khoa học Công nghệ, Luật Giáo dục và Luật Bình đẳng giới). Trong các luật này, Nhà nước nhấn mạnh nam nữ có quyền bình đẳng trong mọi cơ hội phát triển và thụ hưởng. Các luật này nêu

các nguyên lý chung về vấn đề nam nữ bình quyền và các quy định gắn với từng phạm vi cụ thể như lao động, khoa học công nghệ. Trong Luật giáo dục 2005 [10]), vấn đề bình đẳng giới được nêu trong điều 10 chỉ là một yếu tố nằm trong một loạt những vấn đề bình đẳng khác như: dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng... Do tầm quan trọng của giáo dục trong việc hình thành nhân cách, rèn luyện đạo đức, xây dựng ý thức công dân ở HS [11] và vai trò của việc tăng cường bình đẳng giới đối với sự phát triển mọi mặt của xã hội, chúng tôi đề xuất trong Luật Giáo dục cần thêm một điều khoản hoặc ghép vào điều khoản 20 về việc loại trừ mọi điển tín tiêu cực về vai trò của nam và nữ ở mọi cấp học và mọi hình thức, phương tiện giáo dục.

5. Kết luận

Kết quả phân tích của chúng tôi chỉ ra rằng hình ảnh nam giới và nữ giới được thể hiện và giới thiệu trong SGK chịu ảnh hưởng rất rõ của điển tín về giới tồn tại trong xã hội, theo đó nam giới vẫn nắm gần như mọi lợi thế liên quan đến cơ hội phát triển và quyền thụ hưởng trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nam giới được khắc họa như là động lực của sự phát triển xã hội, là chủ thể của lịch sử còn nữ giới bị khuôn vào vai trò làm vợ, làm mẹ và làm hài lòng người khác bằng sắc đẹp và thiên tính nữ của mình. Cách trình bày của SGK có thể gây những hậu quả xấu đối với HSTH. Do đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi, các em có thể dễ dàng đồng hóa những biểu tượng về giới, xem đó như những khuôn thước về giới, lâu dần thâm nhiễm vào các em và sẽ định hướng cách hành xử liên quan đến giới của các em sau này. Vì vậy, cần phải có những động thái tích cực để cải thiện tình trạng phân biệt giới và ngăn không cho nó tồn tại dai dẳng từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong bài viết này, chúng tôi mạnh dạn nêu ra một số khuyến nghị về nội dung chương

trình sách SGK, về vấn đề đào tạo giáo viên và luật hóa vấn đề phân biệt giới trong SGK. Chúng tôi hy vọng góp một tiếng nói nhỏ trong việc nâng cao chất lượng SGK bởi sau năm 2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo có chủ trương thay mới SGK. Chúng tôi cũng ý thức được rằng những phân tích thực trạng và khuyến nghị của chúng tôi sẽ đầy đủ và thuyết phục hơn nếu bên cạnh việc phân tích cấu trúc, nội dung và hình thức SGK, chúng tôi tiến hành thêm các cuộc điều tra, phỏng vấn trên các đối tượng giáo viên, học sinh và những nhà quản lý giáo dục. Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi có thể chắc chắn rằng điều đó không ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu của chúng tôi.

Tài liệu tham khảo

- [1] J-B. Legal, Effets non conscients des stéréotypes sur les comportements et les performances, 2005, www.psychologie-sociale.org. (7/10/2013).
- [2] F. Morchain, Stéréotypes, Stéréotypisation et Valeurs, 2005, www.psychologie-sociale.org. (7/10/2013).
- [3] A. Chemin, Mauvais genre, Le Mensuel, n° 22, pp.82-86, 2011.
- [4] Nguyễn Văn Khang, Ngôn ngữ học xã hội, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.
- [5] C. Brugelles & S. Cromer, Analyser les représentations du masculin et du féminin dans les manuels scolaires, Les collections du CEPED, INED, Paris, 2005.
- [6] G. Le Bon, Tâm lý học đám đông (Nguyễn Xuân Khánh dịch, Bùi Văn Nam Sơn hiệu đính), Nhà XB Tri thức, Hà Nội, 2006.
- [7] S. Rignault & P. Richert, La représentation des hommes et des femmes dans les livres scolaires, Rapport au Premier Ministre, La documentation française, Paris, 1997.
- [8] P. Bourdieu, Sự thống trị của nam giới (Lê Hồng Sâm dịch), NXB Tri thức, Hà Nội, 2010.
- [9] Báo cáo phát triển thế giới: «Bình đẳng giới và phát triển», Ngân hàng thế giới, 2012.
- [10] Luật Giáo dục, 2005.
- [11] Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, 2013.

Gender Stereotypes as Reflected in Vietnamese Language Textbooks for Primary School Students

Nguyễn Thị Hương

*VNU University of Languages and International Studies,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Based on the stereotyping theories by Légal and Morchal, the paper deals with the findings of gender stereotypes that are reflected in the current in-use Vietnamese language textbooks for the primary schools across Vietnam. Through the analysis of the manifestations relating to the gender identification and gender differentiation in the verbal and non-verbal form, the paper makes clear the governing of gender stereotypes on the part of the textbook compilers and the influence and impact of the gender stereotypes on the primary school age and on that basis, it is to propose a number of solutions and concepts on gender education, making a contribution to enhancing the awareness and actions in terms of gender equality.

Keywords: Stereotypes, gender stereotypes, gender, gender equality, Vietnamese language textbook for primary school students.